

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ năm, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau cải ngọt nấu cua ghẹ.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn sấn vai, riêu cáy, cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh mồng tơi nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,30	4,60	11,70	80,0	20.000	326.000	1.600.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	57.000	17.100	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	50.000	10.000	0
7	Bún khô HH	kg	2,60	0,00	2,60	0,0	30.000	78.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13		25.000	5.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		35.000	7.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau cải ngọt	kg	5,90	1,60	4,30		14.000	82.600	
14	Con ghẹ biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		52.000	57.200	
15	Hành tây	kg	1,00	0,30	0,70		13.000	13.000	
16	Rau mồng tơi	kg	1,30	1,30	0,00		20.000	26.000	
17	Cáy đồng sông	kg	2,10	0,30	1,80		140.000	294.000	
18	Cà chua	kg	1,40	0,00	1,40		28.000	39.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Lạc hạt	kg	0,80	0,20	0,60		70.000	56.000	
20	Vùng (đen, trắng)	kg	0,70	0,20	0,50		88.000	61.600	
21	Trứng vịt	kg	2,10	2,10	0,00		62.000	130.200	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	4,00	0,90	3,10		235.000	940.000	
23	Thịt lợn sản vai	kg	4,40	1,30	3,10		120.000	528.000	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,30	0,20	1,10		70.000	91.000	
	Tổng cộng							3.478.800	1.600.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 188 (- NT bé: 11 . NT lớn: 42 - MG: 135)
Số dư đầu ngày: 200 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.478.200 đ
Số tiền đã chi: 3.478.800 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.504 đ
Số dư cuối ngày: -600 đ

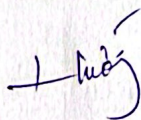
Xuân Trường, ngày 29 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO









Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhường

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết